TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07**/2021/HNGĐ-ST
Ngày 06 tháng 01 năm 2021
V/v: *"Tranh chấp về ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Long**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

2. Bà **Nguyễn Thị Lan Ka**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Linh**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Bà **Bùi Mai Phương** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 528/2020/TLST – HN&GĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 382/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 209/2020/QĐST-HPT ngày 21 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1974; Đăng ký hộ khẩu: Số 60 ngách 64, ngõ 279 Đ, phường H, quận B, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Số 12 ngách 173/68/73 H, phường H, quận B, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Chị **Bùi Thị Hằng N**, sinh năm 1975; Đăng ký hộ khẩu: Số 60 ngách 64, ngõ 279 Đ, phường H, quận B, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Số 12 ngách 173/68/73 H, phường H, quận B, thành phố Hà Nội.

(Anh T có mặt, chị N vắng mặt lần thứ hai liên tiếp)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc T trình bày như sau:

Anh Nguyễn Ngọc T và chị Bùi Thị Hằng N có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 23 tháng 11 năm 1995 tại UBND phường H, quận B, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại số 60 ngách 64, ngõ 279 phố Đ, phường H, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 12 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh

phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay anh T xác định không còn tình cảm với chị N, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được thuận tình ly hôn với chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Thị Cẩm T,** sinh ngày 13 tháng 4 năm 1996 và cháu **Nguyễn Tấn T**, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2006. Cháu T đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn anh T đồng ý giao cháu T cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 01 năm 2021.

- Về tài sản chung và nhà ở: Anh T xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn anh tự lo về chỗ ở không có khiếu kiện hay thắc mắc gì.

- Về khoản vay nợ: Anh T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh T tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

* Theo bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị **Bùi Thị Hằng N** trình bày:

- Về tình cảm: Chị N và anh Nguyễn Ngọc T có đăng ký kết hôn và xảy ra mâu thuẫn đúng như anh T trình bày. Chị và anh T sống ly thân từ tháng 12/2018. Nguyên nhân là do anh T có người phụ nữ khác và đã công khai với gia đình, họ hàng và bạn bè. Từ thời điểm đó đến nay, anh T đã không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng. Quan hệ giữa chị và gia đình anh T vẫn tốt đẹp, không có bất kì mâu thuẫn nào. Nay anh T làm đơn xin ly hôn chị không đồng ý vì vẫn còn tình cảm với anh T. Chị mong muốn được hòa giải để đoàn tụ với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Thị Cẩm T,** sinh ngày 13/4/1996 và cháu **Nguyễn Tấn T**, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2006. Cháu T đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn anh T có nguyện vọng để chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nuôi cháu T. Anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nhà ở: Chị N xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị tự lo về chỗ ở không có khiếu kiện hay thắc mắc gì.

- Về khoản vay nợ: Chị N xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh T tự nguyện chịu toàn bộ án phí sơ thẩm, chị đồng ý.

Tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn. Tuy nhiên bị đơn chỉ đến Tòa án làm việc một lần sau đó bị đơn vắng mặt tại các buổi hòa giải tiếp theo nên Tòa án không tiến hành hòa giải cho các đương sự được. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn tiếp tục vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tống đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203; Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quy định tại Điều 63; điểm b khoản 2 Điều 227 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; Điều 58; 63; 70 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn; về con chung căn cứ khả năng, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, đảm bảo quyền lợi của đương sự cũng như quyền lợi của con chung thì giao con chung cho bị đơn trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, nguyên đơn cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng là phù hợp với quy định pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở các khoản vay nợ nguyên đơn xác nhận tự thỏa thuận, nên không yêu cầu giải quyết. Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được cho đương sự, vì vậy Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Ngọc T và chị Bùi Thị Hằng N là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 12 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay anh T xác định không còn tình cảm với chị N, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên giải quyết cho anh T được ly hôn với chị N.

[3] Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn tại địa phương nơi vợ chồng chung sống. Ông Nguyễn Đức T – Đại diện tổ dân phố T17/K9, phường H, cho biết: Anh Nguyễn Ngọc T và chị Bùi Thị Hằng N có đăng ký kết hôn vào ngày 23 tháng 11 năm 1995 tại UBND phường H, quận B. Trong quá trình chung sống tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn hay không tổ dân phố không nắm được do anh chị không có thông báo với tổ dân phố. Nay anh T khởi kiện xin ly hôn, tổ dân phố thấy đây là việc riêng của anh chị, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 13 tháng 4 năm 1996 và cháu Nguyễn Tấn T, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2006. Khi anh chị ly hôn, tổ dân phố đề nghị tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở: Tổ dân phố không nắm rõ về vấn đề tài sản chung và nhà ở của anh chị. Về khoản nợ: Tổ dân phố không nắm rõ vấn đề vay nợ của anh chị.

Theo như anh T trình bày hiện nay anh đang sinh sống một mình và không ở chung với gia đình từ rất lâu mẹ anh đã trên 80 tuổi, các anh chị em đều ở riêng không quan tâm đến việc riêng của anh chị. Anh T thấy hiện nay anh đã trưởng thành, việc ly hôn là việc riêng của anh chị nên đề nghị Tòa án không tiến hành ghi ý kiến của gia đình anh.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N kết hôn hợp pháp trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do, không đến làm việc tại Tòa án thể hiện từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình, thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Nguyễn Ngọc T được ly hôn chị Bùi Thị Hằng N là phù hợp.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Thị Cẩm T**, sinh ngày 13 tháng 4 năm 1996 và cháu **Nguyễn Tấn T**, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2006. Đối với cháu T đã trưởng thành phát triển khỏa mạnh nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu Nguyễn Tấn T, khi ly hôn anh T có nguyện vọng để chị N nuôi cháu T và anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng.

Tòa án đã tiến hành đến trường THCS Ba Đình, quận B, thành phố Hà Nội để ghi ý kiến của cháu Nguyễn Tấn T là học sinh lớp 9A5 có sự chứng kiến của Hiệu trưởng nhà trường với nội dung: Trong trường hợp bố mẹ ly hôn, cháu T có nguyện vọng ở với ai. Tuy nhiên, cháu T từ chối việc Tòa án đến ghi ý kiến về nội dung trên. Trong quá trình giải quyết vụ án chị N cũng không có ý kiến gì đối với con chung mà chỉ trình bày hiện nay chị vẫn chịu trách nhiệm nuôi con. Xét thấy, việc giao con chung cho chị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh T tự nguyện đóng góp tiền nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng là phù hợp với điều kiện kinh tế hiện nay của nguyên đơn và quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về tài sản chung và nhà ở: Anh T, chị N xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn anh chị tự lo về nhà ở. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ đối với bị đơn về yêu cầu xin ly hôn của anh T trong đó có yêu cầu về tài sản chung và nhà ở. Tuy nhiên bị đơn không có ý kiến cũng như không giao nộp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến tài sản chung và nhà ở. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để xem xét giải quyết. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về khoản nợ: Anh T, chị N xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39: Điều 70; khoản 4 Điều 147; các Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh **Nguyễn Ngọc T**;

Anh **Nguyễn Ngọc T** được ly hôn với chị **Bùi Thị Hằng N**.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu **Nguyễn Tấn T**, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2006 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của anh T đối với cháu T là 5.000.000 (Năm triệu) đồng/tháng kể từ tháng 01 năm 2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Anh Nguyễn Ngọc T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai được cản trở.

Đối với con chung là cháu **Nguyễn Thị Cẩm T**, sinh ngày 13 tháng 4 năm 1996 đã trưởng thành, phát triển khỏe mạnh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Anh Nguyễn Ngọc T và chị Bùi Thị Hằng N xin tự thỏa thuận về tài sản chung và nhà ở, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi anh T, chị N có yêu cầu.

Về khoản nợ: Anh Nguyễn Ngọc T và chị Bùi Thị Hằng N xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số **0024835** ngày 12 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2021. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường nơi bị đơn cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Long

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường H, quận B, thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.